

Quỹ ETF SSIAM VN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. *1086*/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020
Hanoi, 12 November 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **11/11/2020**
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weight</i>
I	Chứng khoán/Stock		
1	BID	250	0.9%
2	CTG	1,160	3.1%
3	EIB	1,640	2.5%
4	FPT	980	4.6%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,380	3.1%
7	HPG	2,860	7.9%
8	KDH	560	1.2%
9	MBB	2,610	4.2%
10	MSN	640	5.4%
11	MWG	460	4.3%
12	NVL	530	2.9%
13	PLX	200	0.9%
14	PNJ	280	1.8%
15	POW	730	0.6%
16	REE	210	0.8%
17	ROS	890	0.2%
18	SAB	110	1.8%



me

19	SBT	370	0.5%
20	SSI	560	0.9%
21	STB	2,690	3.2%
22	TCB	3,830	7.5%
23	TCH	300	0.5%
24	VCB	640	4.8%
25	VHM	660	4.5%
26	VIC	950	8.9%
27	VJC	410	4.1%
28	VNM	1,020	9.7%
29	VPB	2,680	5.6%
30	VRE	730	1.7%
II	Tiền/Cash (VND)	11,211,406	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Basket in value	1,120,998,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value of an ETF Creation Unit	1,132,209,906 VND
+ Giá trị chênh lệch/ Cash Component	11,211,406 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Options to Investors:*

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/

In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	17,700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	39,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	FPT	53,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MWG	106,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

5	PNJ	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	42,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	22,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 11/11/2020	Kỳ trước/Last Period 10/11/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	0	0	0
Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	4,900,000	4,900,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Closing price</i>	11,420	12,000	-580
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
<i>của quỹ ETF/ of the Fund</i>	55,478,285,421	55,546,972,299	-68,686,878
<i>của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit</i>	1,132,209,906	1,133,611,679	-1,401,773
<i>của 1 CCQ/ per Share</i>	11,322.09	11,336.11	-14.02
Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	916.68	916.50	0.18

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC